

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Số: 24/BC-THNTMK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận Lê Chân, ngày 28 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm: 2023

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: 53 phố Lê Chân, phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3631284

Website: [https://](https://thnguyenthiminhkhai.haiphong.edu.vn/) <https://thnguyenthiminhkhai.haiphong.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân quận Lê Chân.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn

Là một trong những trường Tiểu học chất lượng trên địa bàn quận Lê Chân nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng.

Hệ thống giá trị cơ bản

- Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực.
- Kỷ cương, nền nếp, văn minh.
- Sáng tạo, chủ động, thích ứng.
- Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phân đầu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành

- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai được xây dựng năm 1927; Diện tích 3587 m².

- Từ năm học 1927-1928: Trường nữ học (Ecole-des-jeunes-filles)- cấp học đầu tiên (6 năm)

- Từ năm học 1955-1956: Trường cấp I Minh Khai

- Từ năm học 1975-1976: Trường cấp I, II Minh Khai

- Từ năm học 1979-1980: Trường phổ thông cơ sở Minh Khai

- Từ năm học 1991-1992: Trường cấp I Minh Khai

- Từ năm học 1997-1998: Trường tiểu học Minh Khai

- Từ năm học 2006-2007 đến nay: Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai

- Quá trình phát triển

Ngôi trường mang tên người nữ chiến sĩ anh hùng Nguyễn Thị Minh Khai là niềm tự hào của ngành giáo dục Hải Phòng. Đây là một trong số ít những ngôi trường ở Việt Nam do người Pháp xây dựng trong những năm đầu của thế kỉ XX. Trường được thành lập từ năm 1927. Từ đó đến nay, ngôi trường đã trở thành một trong những cái nôi đào tạo có chất lượng của thành phố.

Xứng đáng với bao công hiến đó chính là những thành tích đáng ghi nhận của tập thể nhà trường. Nhiều năm liền, trường đều đạt Tập thể Lao động xuất sắc, được nhận Huân chương Lao động Hạng Ba, Huân chương Lao động Hạng Nhì, Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Cờ thi đua xuất sắc và Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam; Bằng khen của Bộ GD-ĐT; Bằng khen của Chủ tịch UBND Thành phố; Lá cờ đầu phong trào thi đua yêu nước của bậc Tiểu học thành phố Hải Phòng.

Bên cạnh đó, trường tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Học sinh của nhà trường đã đạt nhiều giải cao trong các sân chơi giao lưu cấp quốc gia và cấp thành phố: Sáng tạo dành cho thanh thiếu niên Nhi đồng, ROBOTACON WRO, An toàn giao thông; Huy chương vàng, bạc, đồng giải Toán bằng Tiếng Anh Sasmo, Kangaroo, Imas...; Thể dục Aerobic, Cờ vua, Ý tưởng trẻ thơ, Trạng Nguyên Tiếng Việt, Tin học trẻ không chuyên; Thi hát Tiếng Anh; Sơn ca; Cây đàn tuổi thơ; Múa nghệ thuật; Vẽ tranh và các môn Thể dục thể thao... Chính vì vậy, nhà trường luôn là “địa chỉ đỡ” của ngành giáo dục đào tạo Quận Lê Chân và Thành phố Hải Phòng.

Từ khi thành lập trường đến tháng 3 năm 2024 chi bộ đảng có 54 đảng viên. Chi bộ tham gia tích cực các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của mình. Chi bộ nhiều năm đạt Chi bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu. Ngày 11/3/2024, Ban Tổ chức quận ủy đã công bố Quyết định 570-QĐ/ĐU ngày 08/3/2024 về việc nâng cấp Chi bộ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai trực thuộc Đảng bộ phường An Biên thành Đảng bộ trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai trực thuộc Đảng bộ quận Lê Chân với tổng số 54 đảng viên; đồng chí Lê Thị Thúy Nga - Hiệu trưởng nhà trường được chỉ định giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy.

Tổ chức Công đoàn nhà trường đã phát huy được vai trò của mình trong việc chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Công đoàn là nơi gửi gắm tâm tư, nguyện vọng của anh chị em, đồng thời tổ chức cho cán bộ, giáo viên hưởng ứng các cuộc thi đua, các cuộc vận động của ngành.

Chi đoàn giáo viên nhiệt tình, năng động, là lực lượng nòng cốt trong mọi hoạt động Đoàn Đội và ngoại khóa của nhà trường.

Quá trình hình thành và phát triển của trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai luôn được sự quan tâm của các cấp trong thành phố. Quận ủy, UBND quận Lê Chân luôn quan tâm chỉ đạo Đảng bộ nhà trường trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị-xã hội trong quận phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn quận. Về mặt an ninh-trật tự trường thuộc địa bàn đảm bảo của công an phường An Biên, nên trong suốt quá trình phát triển của nhà trường Công an phường đã cùng với trường phối hợp rất tốt trong việc đảm bảo môi trường an ninh-trật tự.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Lê Thị Thúy Nga

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 53 Lê Chân, An Biên, Lê Chân, Hải Phòng.

Số điện thoại: 0984361498.

Hòm thư: thuynga.vts1@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường được đổi tên thành trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai từ ngày 19/12/2006 theo Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 19/12/2006 của Ủy ban nhân dân Quận Lê Chân.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, Chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND Quận Lê Chân Về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai nhiệm kỳ 2021-2026.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1.	Lê Thị Thúy Nga	Bí thư đảng bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Lê Thị Thu Hiền	Phó BT đảng bộ - PHT	Phó CT HĐ
3.	Trần Thị Thu Hương	Phó hiệu trưởng	Thư ký
4.	Đậu Thị Kim Cúc	GV, Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
5.	Bùi Thị Thu Hương	GV, TPT Đội	Thành viên
6.	Nguyễn Thị Thu Hà	GV, Tổ trưởng Khối 3	Thành viên
7.	Ngô Thị Vân Hồng	GV, Tổ trưởng Khối 4	Thành viên
8.	Tạ Thị Minh Hằng	GV, Tổ trưởng Khối 5	Thành viên
9.	Nguyễn Thị Lựu	Nhân viên, Tổ trưởng Tổ VP	Thành viên
10.	Phạm Thị Diệu Hương	PCT UBND Phường An Biên	Thành viên
11.	Phạm Phương Hà	Trưởng BDD CMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng Lê Thị Thúy Nga: Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân Quận Lê Chân về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Hiệu trưởng trường TH Nguyễn Thị Minh Khai.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Lê Thị Thu Hiền: Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân Quận Lê Chân về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường TH Nguyễn Thị Minh Khai.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trần Thị Thu Hương: Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của Ủy ban nhân dân Quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường TH Nguyễn Thị Minh Khai.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai

Xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục



đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Lê Thị Thúy Nga	Hiệu trưởng	0984361498	thuynga.vts1@gmail.com
2	Lê Thị Thu Hiền	Phó HT	0983610568	lehienhpmk@gmail.com
3	Trần Thị Thu Hương	Phó HT	0936515008	huongduong76mk@gmail.com

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo		Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
4	Nhân viên y tế	0										
5	NV thư viện	0										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0										
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0										

100% Cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. Trong đó, 06 CB, GV có trình độ trên chuẩn.

Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1.	Khối phòng học tập	34	34		
1.1	Phòng học	33	33		
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0			
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0			
1.4	Phòng học bộ môn KH - CN	0			
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	1		
1.6	Phòng học đa chức năng	0			
2.	Khối phòng hỗ trợ học tập	4	4		
2.1	Thư viện	1	1		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1		

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0			
2.4	Phòng Đoàn Đội	1	1		
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3.	Khối phụ trợ	4	4		
3.1	Phòng họp	1	1		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	1	1		
3.4	Khu để xe học sinh	0			
3.5	Khu vệ sinh học sinh	1	1		
3.6	Phòng giáo viên	0			
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0			
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0			
3.9	Nhà bếp	1			
4.	Khu sân chơi, thể dục thể thao	1			
4.1	Sân trường	1			
4.2	Sân thể dục thể thao	0			
4.3	Nhà đa năng	0			
5.	Tổng diện tích đất (m²)	3587,5			
6.	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1164			
7.	Diện tích các phòng (m²)				

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
7.1	Diện tích các phòng học (m ²)	1.654			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	19			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	30			
7.4	Diện tích phòng Tin học	80			
7.5	Diện tích phòng Thiết bị GD (m ²)	51			
7.6	Diện tích phòng Đoàn Đội (m ²)	19			
7.7	Diện tích phòng Truyền thống (m ²)	22			
7.8	Phòng họp (m ²)	86			
7.9	Nhà bếp (m ²)	60			
8.	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp		
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	41	01		
8.1.1	Khối lớp 1	08	01		
8.1.2	Khối lớp 2	07	01		
8.1.3	Khối lớp 3	08	01		
8.1.4	Khối lớp 4	09	01		
8.1.5	Khối lớp 5	09	01		
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	0			
8.2.1	Khối lớp 1	0			
8.2.2	Khối lớp 2	0			
8.2.3	Khối lớp 3	0			

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
8.2.4	Khôi lớp 4	0			
8.2.5	Khôi lớp 5	2			
9.	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50			
10.	Tổng số thiết bị dùng chung				Số thiết bị/lớp
10.1	Ti vi	36			01
10.2	Cát sét	05			
10.3	Máy chiếu	03			
10.4	Máy chiếu vật thể	33			01 máy/phòng
10.5	Đầu đĩa	01			
10.6	Loa (Âm thanh)	02			

Nhà vệ sinh	GV Nam		GV nữ		HS nam		HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	2	6	2	6	2	32	2	32
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**

Danh mục sách giáo khoa lớp 1 năm học 2023-2024

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương,	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thảo (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 1	Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Nhung (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Trần Thị Hương Ly, Hà Thị Quỳnh Nga, Phạm Văn Thuận, Nguyễn Thị Tuệ Thư.	NXB Giáo dục Việt Nam	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục

9	Tiếng Anh 1	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	NXB Giáo dục Việt Nam	
---	----------------	--	-----------------------	--

Danh mục sách giáo khoa lớp 2 năm học 2023-2024

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyển, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
6	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mỹ thuật 2	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 2	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Quốc Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	

Danh mục sách giáo khoa lớp 3 năm học 2023-2024

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê	NXB Giáo dục Việt Nam	

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
		Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm.		
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quê Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 3	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	NXB Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
9	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Danh mục sách giáo khoa lớp 4 năm học 2023-2024

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.		
5	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống
6	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống
7	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống
8	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống
9	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống
10	Mĩ thuật 4	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	NXB Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo (Bản 1)

11	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống
12	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	NXB Giáo dục Việt Nam	Kể nổi tri thức với cuộc sống

Danh mục sách giáo khoa lớp 5 năm học 2023-2024: Theo chương trình sách giáo khoa 2006.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Hằng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2023-2024 (Kế hoạch số 07/KH-THNTMK ngày 18/5/2023 của trường TH Nguyễn Thị Minh Khai).

- Đối tượng tuyển sinh: Tuyển sinh 100% các đối tượng trẻ sinh năm 2017 trở về trước, hiện đang sinh sống trên địa bàn phường An Biên từ tổ dân phố số 2 đến tổ dân phố số 7 (huy động cả trẻ khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước học tập) và địa bàn khác (nếu còn chỉ tiêu).

- Thời gian tuyển sinh:

1. Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến:

1.1. Triển khai thử nghiệm: Từ ngày 19/6/2023 đến 26/6/2023

- Tiến hành hiệu chỉnh, xóa dữ liệu giai đoạn chạy thử nghiệm: Từ ngày 27/6/2023 đến hết ngày 30/6/2023.

1.2. Triển khai chính thức: Từ ngày 10/7/2023 đến hết ngày 22/7/2023

- Phụ huynh học sinh đăng nhập vào hệ thống tuyển sinh đầu cấp tại địa chỉ <http://tsdc.haiphong.edu.vn>.

2. Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp - bổ sung: Từ ngày 24/7/2023 đến ngày 29/7/2023.

- Số lớp: 08.

- Số học sinh: 303 (Đúng tuyển: 98; Trái tuyển: 205).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1695	305	268	339	398	385
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	912	305	268	339	0	0
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	09	02	01	02	02	02
IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục (dành cho học sinh đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020)						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1064 (81,5%)	273 (90%)	221 (82,8%)	260 (76,9%)	310 (78,1%)	
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	20 (1,5%)	0	3 (1,12%)	6 (1,8%)	11 (2,8%)	
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	217 (16,6%)	31 (10%)	42 (15,7%)	69 (20,4%)	75 (18,8%)	
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	05 (0,4%)	0	1 (0,38%)	3 (0,9%)	1 (0,3%)	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	1684 (99,7%)	304 (100%)	266 (99,6%)	335 (99,1%)	396 (99,7%)	383 (100%)
2	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1427 (84,5%)	274 (90%)	223 (84%)	273 (81%)	321 (81%)	336 (88%)
3	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	231 (13,7%)	11 (3,6%)	42 (16%)	28 (8,3%)	64 (16%)	86 (22,5%)
4	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	05 (0,3%)	0	1 (0,4%)	3 (0,9%)	1 (0,3%)	0

Toàn trường có 05 HS chưa hoàn thành chương trình lớp học, được rèn luyện lại trong hè. Sau hè 05 HS đã được kiểm tra, đánh giá lại và đã hoàn thành chương trình lớp học.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

- Căn cứ Quyết định số 3339/QĐUBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các phòng, ban, đơn vị và ủy ban nhân dân các phường; Thông báo số 18/TB-TCKH

ngày 10/01/2023 của phòng tài chính kế hoạch quận Lê Chân thông báo về dự toán chi ngân sách năm 2023.

- Thực hiện kế hoạch thu - chi năm học 2023-2024.

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

2. Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.735.251.325
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.488.656.325
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.488.656.325
3.1.1	Quỹ tiền lương	11.973.771.790
3.1.2	Chi hoạt động	1.514.884.535
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.246.595.000
3.2.1	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	1.700.000.000
3.2.2	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	141.500.000
3.2.3	Tài sản và thiết bị khác	84.000.000
3.2.4	Mua hàng hoá vật tư	296.400.000
3.2.5	Chi phí học tập	12.995.000
3.2.6	Học bổng học sinh, sinh viên trong nước	3.600.000
3.2.7	Chi khác	8.100.000

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

* Năm học 2023-2024

3.1. Các khoản thu, chi theo quy định của Nhà nước:

Bảo hiểm y tế:

* **Mức thu: Khối 1:**

- + 15 tháng: 850.500đ/hs (sinh từ 01/01/2017- 01/10/2017)
- + 14 tháng: 793.800đ/hs (sinh từ 02/10/2017 đến 01/11/2017).
- + 13 tháng: 737.100đ/hs (sinh từ 02/11/2017 đến 01/12/2017).
- + 12 tháng: 680.400đ/hs (sinh từ 02/12/2017 đến 31/12/2017).

* **Mức thu khối 2, 3, 4, 5:** 680.400đ/HS/năm

3.2. Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo:

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng quy định các danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 03/HDLS-GDDT-STC ngày 26/09/2022 Liên sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Công văn số 2368/SGDDT-KHTC ngày 31/8/2023 của sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện thu học phí, các khoản thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024.

* **Tổ chức bán trú (ăn bán trú, mua sắm thiết bị phục vụ bán trú).**

STT	Khoản thu bán trú	Mức thu/tháng (năm)
1	Tiền ăn (bao gồm chất đốt)	30.000đ/ngày
2	Trang thiết bị phục vụ bán trú (vật dụng chung và đồ dùng cá nhân).	
2.1	Đối với học sinh mới tuyển, trang bị lần đầu.	360.000đ/năm
2.2	Các năm học tiếp theo	
	- Lớp 2,3	200.000đ/năm
	- Lớp 4	150.000đ/năm
	- Lớp 5	100.000đ/năm

* **Chăm sóc bán trú**

TT	Khoản thu chăm sóc bán trú	Mức thu (tính theo giờ hoặc ngày, tháng...)
1	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý Khối 1, 2, 3 Khối 4 (ăn 3 bữa/tuần) Khối 5 (ăn 2 bữa/tuần)	150.000đ/tháng 90.000đ/tháng 60.000đ/tháng

2	Quản lý trẻ/HS ngoài giờ hành chính - Khối: 1, 2, 3	10.000đ/giờ
---	--	-------------

** Học 2 buổi/ngày đối với học sinh tiểu học (hỗ trợ cơ sở vật chất, điện nước).*

Khối	Mức thu/tháng
Khối: 1, 2, 3	30.000đ/hs/tháng

** Mức học phí các môn liên kết*

Môn liên kết	Mức học phí/ tháng
Kỹ năng sống (Khối 3, 4, 5)	12.000đ/tiết
Tin học (khối 5)	10.000đ/tiết
Tiếng Anh tự chọn (Khối: 1, 2, 5)	10.000đ/tiết
Tiếng Nhật (2A2, 3A2, 4A2, 5A5) - Giáo viên người Việt Nam - Giáo viên người Nhật	12.000đ/tiết 40.000đ/tiết
Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài (Khối: 1, 2, 3, 4, 5)	40.000đ/tiết

** Nước uống học sinh*

Nước uống học sinh	Mức thu
Khối 1, 2, 3, 4, 5	10.000đ/tháng

** Năm học 2024-2025*

STT	Nội dung	Mức thu
1	Tiền ăn (bao gồm chất đốt)	30.000đ/ngày
2	Trang thiết bị phục vụ bán trú (vật dụng chung và đồ dùng cá nhân).	
2.1	Đối với học sinh mới tuyển, trang bị lần đầu (Lớp 1)	360.000đ/năm
2.2	Đối với học sinh các năm học tiếp theo (Lớp 2, 3, 4, 5)	200.000đ/năm
3	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý	150.000đ/tháng

STT	Nội dung	Mức thu
4	Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện nước (<i>Học 2 buổi/ngày</i>)	30.000đ/tháng
5	Quản lý trẻ/học sinh ngoài giờ hành chính	10.000đ/giờ
6	Nước uống	10.000đ/tháng
7	Kỹ năng sống (tự chọn) Học liệu	12.500đ/tiết 2.500đ
8	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài (tự chọn)	40.000đ/tiết
9	Tiếng Nhật (tự chọn) - Giáo viên người Việt Nam - Giáo viên người Nhật	15.000đ/tiết 40.000đ/tiết

*** Năm học 2025-2026**

STT	Nội dung	Mức thu
1	Tiền ăn (bao gồm chất đốt)	30.000đ/ngày
2	Trang thiết bị phục vụ bán trú (vật dụng chung và đồ dùng cá nhân).	
2.1	Đối với học sinh mới tuyển, trang bị lần đầu (Lớp 1)	360.000đ/năm
2.2	Đối với học sinh các năm học tiếp theo (Lớp 2, 3, 4, 5)	200.000đ/năm
3	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý	150.000đ/tháng
4	Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện nước (<i>Học 2 buổi/ngày</i>)	30.000đ/tháng
5	Quản lý trẻ/học sinh ngoài giờ hành chính	10.000đ/giờ
6	Nước uống	10.000đ/tháng

STT	Nội dung	Mức thu
7	Kỹ năng sống (tự chọn) Học liệu	12.500đ/tiết 2.500đ
8	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài (tự chọn)	40.000đ/tiết
9	Tiếng Nhật (tự chọn) - Giáo viên người Việt Nam - Giáo viên người Nhật	15.000đ/tiết 40.000đ/tiết

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	10.814.365	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	93.959.949	TK: 3713.0.1067961.00000 kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu của học sinh, kinh phí bảo hành công trình.
		Đồng	740.908.618	TK: 3714.0.1067961.00000 các khoản thu, chi theo nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND
		Đồng	36.460.000	TK: 3717.0.1067961.00000 Kinh phí khen thưởng

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2024
A	Tổng số thu, chi nguồn dịch vụ	8.394.088.778	8.601.304.589	8.962.168.781
	Vòng tay bè bạn	57.295.000	36.378.500	18.000.000

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2024
	Tin học	168.400.000	176.952.425	5.416.471
	Tiếng Anh tăng cường	629.840.000	575.144.720	83.921.270
	Bán trú	1.812.660.000	967.145.400	845.515.000
	Tiền ăn bán trú	7.262.310.000	2.813.201.376	4.471.200.000
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	88.300.000	19.968.000	52.000.000
	Nước uống	145.890.000	81.250.560	64.639.440
	Tiếng anh nước ngoài	4.159.532.000	2.342.324.060	1.756.000.000
	Kỹ năng sống	503.865.000	197.955.644	235.909.000
	Cuối buổi	2.235.350.000	1.194.032.400	1.041.317.600
	Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước học 2 buổi/ngày	361.515.000	196.572.083	102.250.000
	Thiết bị bán trú	326.820.000		286.000.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.245.213.000	5.798.905.484	6.446.307.516
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		5.787.400.484	6.446.307.516
	Tiền lương		2.766.636.000	2.961.458.000
	Lương hợp đồng theo chế độ			55.504.718
	Phụ cấp lương		1.520.398.100	1.618.784.470
	Kinh phí công đoàn		66.349.082	70.179.992
	Bảo hiểm thất nghiệp		33.174.535	35.089.988
	Bảo hiểm xã hội		563.967.089	596.529.864
	Bảo hiểm y tế		99.523.603	135.269.976
	Các khoản đóng góp khác		16.587.268	19.544.996

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2024
	Tiền điện		55.859.397	104.072.346
	Tiền nước		22.822.358	10.799.492
	Tiền vệ sinh, môi trường		9.525.000	3.175.200
	Văn phòng phẩm		16.835.000	19.620.000
	Cước điện thoại		382.800	382.800
	Tiền thuê bao truyền hình		19.419.952	19.782.000
	Phim ảnh, in ấn		6.210.700	6.150.000
	Khác		2.762.100	1.925.000
	Nhà cửa			50.674.674
	Đường điện, cấp thoát nước			28.585.000
	Các cơ sở hạ tầng			96.944.000
	Thuê Thiết bị các loại		52.500.000	89.360.000
	Thuê lao động trong nước		193.740.000	173.760.000
	Chi phí thuê mướn khác		211.105.000	248.780.000
	Công nghệ thông tin		12.000.000	
	Chi hàng hoá vật tư		78.590.500	99.935.000
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		7.002.000	
	Chi các khoản khác		32.010.000	
	Mua, bảo trì công nghệ			24.000.000
	Công tác phí			2.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		11.505.000	

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2024
	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, sinh viên, cán bộ đi học		11.505.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: Các giáo viên xây dựng bài giảng phù hợp khi áp dụng phương pháp dạy Stem trong từng khối lớp.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2023 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai.

Nơi nhận:

- Thông báo;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy Nga